

Số: 2306/QĐ-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung được giao và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc của Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 5558/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung được giao và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc của Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025. (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 điều chỉnh, bổ sung khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Tổ chức cán bộ, Kiểm tra Nông nghiệp và Môi trường, Chính sách nông nghiệp và môi trường, Chất lượng và phát triển thị trường, Phát triển nông thôn, Quy hoạch - Kế hoạch sử dụng đất, Kinh tế đất, Thống kê đất đai và đo đạc bản đồ, Quản lý môi trường, Quản lý chất thải rắn, Khoáng sản và tài nguyên nước; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & Môi trường Hà Nội và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và MT;
- Lưu: VT, KHTC₍₀₎.

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Xuân Đại**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(kèm theo Quyết định số 2306/QĐ-SNNMT ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai Hà Nội	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường Hà Nội	Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội	Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội	Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường Hà Nội	Ban Quản lý, duy tu các công trình nông nghiệp và môi trường Hà Nội	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Hà Nội	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-293,103,000,000	-293,103,000,000	-85,394,000,000	-13,256,000,000	-18,767,000,000	-2,575,000,000	-18,892,000,000	-52,857,000,000	1,900,000,000	-2,332,000,000	4,822,000,000	-160,639,000,000	-758,000,000		2,304,000,000	132,138,000,000	-72,397,000,000	
A	Chi quản lý hành chính	-4,905,000,000	-4,905,000,000	-3,938,000,000	-565,000,000	894,000,000	209,000,000	-1,505,000,000											
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-3,432,000,000	-3,432,000,000	-3,784,000,000	144,000,000	515,000,000	123,000,000	-430,000,000											
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	-1,869,000,000	-1,869,000,000	-1,965,000,000	66,000,000	515,000,000	123,000,000	-608,000,000											
*	- Chi khác ngoài lương	-1,563,000,000	-1,563,000,000	-1,819,000,000	78,000,000			178,000,000											
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-1,473,000,000	-1,473,000,000	-154,000,000	-709,000,000	379,000,000	86,000,000	-1,075,000,000											
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	-1,832,000,000	-1,832,000,000	-985,000,000	-524,000,000	46,000,000	70,000,000	-439,000,000											
*	Tiền thưởng	-25,000,000	-25,000,000	-32,000,000	-23,000,000	41,000,000	16,000,000	-27,000,000											
*	Chi nghiệp vụ	2,384,000,000	2,384,000,000	2,384,000,000															
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	-2,000,000,000	-2,000,000,000	-1,521,000,000	-162,000,000	292,000,000		-609,000,000											
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)																		
B	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-159,128,000,000	-159,128,000,000	528,000,000									-159,656,000,000						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-159,128,000,000	-159,128,000,000	528,000,000									-159,656,000,000						
*	Chi nghiệp vụ	-171,153,000,000	-171,153,000,000	528,000,000									-171,681,000,000						
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	12,025,000,000	12,025,000,000										12,025,000,000						
C	Chi sự nghiệp kinh tế	-114,884,000,000	-114,884,000,000	-81,984,000,000	-12,691,000,000	-19,661,000,000	-2,784,000,000	-16,879,000,000	-39,179,000,000	1,900,000,000	-2,332,000,000	4,822,000,000	-983,000,000	-758,000,000		2,304,000,000	132,138,000,000	-72,397,000,000	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	-26,821,000,000	-26,821,000,000						-4,951,000,000			-2,337,000,000				1,683,000,000		-21,216,000,000	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương ân tự chủ được phê duyệt	-26,821,000,000	-26,821,000,000						-4,951,000,000			-2,337,000,000				1,683,000,000		-21,216,000,000	
*	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước																		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-88,063,000,000	-88,063,000,000	-81,984,000,000	-12,691,000,000	-19,661,000,000	-2,784,000,000	-16,879,000,000	-34,228,000,000	1,900,000,000	5,000,000	4,822,000,000	-983,000,000	-758,000,000		621,000,000	132,138,000,000	-51,181,000,000	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	14,990,000,000	14,990,000,000						3,644,000,000		1,917,000,000	21,000,000	-125,000,000	-11,000,000		-160,000,000	-191,000,000	9,895,000,000	
*	Tiền thưởng	6,241,000,000	6,241,000,000						830,000,000		413,000,000	-2,000,000	9,000,000			-25,000,000		5,016,000,000	
*	Chi nghiệp vụ	-104,971,000,000	-104,971,000,000	-81,984,000,000	-12,691,000,000	-20,365,000,000	-2,784,000,000	-16,879,000,000	-30,211,000,000	1,900,000,000	-1,875,000,000	5,225,000,000	-867,000,000	-747,000,000		781,000,000	128,018,000,000	-66,092,000,000	-6,400,000,000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	-9,363,000,000	-9,363,000,000						-8,491,000,000		-450,000,000	-422,000,000							
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	5,040,000,000	5,040,000,000			704,000,000										4,336,000,000			
*	Chi từ nguồn viện trợ																		
D	Sự nghiệp giáo dục đào tạo																		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																		
*	Chi nghiệp vụ																		
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố (thực hiện theo nội dung và chi tiêu kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao)																		
E	Sự nghiệp khoa học công nghệ	-508,000,000	-508,000,000					-508,000,000											
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-508,000,000	-508,000,000					-508,000,000											
*	Chi nghiệp vụ	-508,000,000	-508,000,000					-508,000,000											
E	Chương trình mục tiêu quốc gia	-13,678,000,000	-13,678,000,000						-13,678,000,000										
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-13,678,000,000	-13,678,000,000						-13,678,000,000										
*	Chi nghiệp vụ	-13,678,000,000	-13,678,000,000						-13,678,000,000										
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030								-2,845,000,000										
	Dự án phát triển sản xuất nông, lâm, nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh vùng để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị								-2,845,000,000										
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025								-10,833,000,000										
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về giảm nghèo																		
	Dự án Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2024-2025 thuộc Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025								-10,833,000,000										

Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
Quyết định số 2306/QĐ-SNNMT ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

NỘI DUNG	Tổng dự toán được	Dự toán chi
----------	-------------------	-------------

[illegible]

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SAU ĐIỀU CHỈNH,
BỔ SUNG NĂM 2025

DANH MỤC MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025

Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

(kèm theo Quyết định số 2306/QĐ-SNNMT ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
	Tổng số	-11,363	-11,363.00
I	Chi quản lý hành chính	-2,000	-2,000
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội	-1,521	-1,521
	Mua thang máy	- 173	-173
	Sửa chữa, bảo trì công trình trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường tại 18 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	- 480	-480
	Mua sắm máy móc, thiết bị dùng chung khối Văn phòng Sở (Máy Scan (16 chiếc)	- 48	-48
	Sửa chữa phòng làm việc tầng 1 của Chi cục PTNT Hà Nội	- 335	-335
	Mua sắm, lắp đặt thiết bị hệ thống phòng cháy chữa cháy của Chi cục	- 980	-980
2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội	-162	-162
	Mua sắm hệ thống âm thanh và các phụ kiện kèm theo phòng hội trường	-115	-115
	Mua sắm rèm, lò gỗ, sàn, bục, tượng bác hồ	-47	-47
3	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai Hà Nội	292	292
4	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	-609	-609
	Bảo dưỡng, sửa chữa và duy trì hệ thống giám sát cảnh báo sớm cháy rừng thông minh trên địa bàn huyện Sóc Sơn	-95	-95
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy cắt thực bì (14 cái)	-19	-19
	Sửa chữa nhà Hội trường tại Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	-495	-495
II	Chi sự nghiệp kinh tế	-9,363	-9,363
1	Trung tâm Khuyến nông Hà Nội	-8,491	-8,491
	Sửa chữa các nhà lưới phục vụ sản xuất tại Trạm Thực nghiệm cây trồng (xã Hoà Bình, Thường Tín)	-33	-33
	Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển nông nghiệp Hà Nội, địa chỉ số 102 Tô Hiệu, quận Hà Đông	485	485
	Hệ thống dàn lạnh (01 bộ)	-138	-138
	Hệ thống máy hòa tan khí Oxy (01bộ)	-350	-350
	Dây chuyền chế biến gạo công suất 2 tấn thóc/giờ. (01 Dây truyền)	-5239	-5,239
	Cân đóng bao thóc (01 cái)	-150	-150
	Máy sấy nông sản lạnh (01 cái)	-520	-520
	Máy ép nước rau, củ, quả tươi (01 bộ)	-580	-580
	Silo giữ lạnh (01 bộ)	-1030	-1,030
	Nồi hấp (01 cái)	-400	-400
	Tủ cấy phôi, mầm (01 cái)	-86	-86
	Hệ thống giá ươm phôi (01 bộ)	-650	-650
	Vật tư, thiết bị phòng nuôi cấy mô (01 bộ)	-125	-125
	Cân tiêu ly điện tử (02 cái)	-25	-25
	Máy phun ẩm (05 cái)	-115	-115
	Máy khâu bao (02 cái)	-34	-34
	Sửa chữa cổng tường rào, nhà bảo vệ, nhà để xe, sân của Trung tâm Khuyến Nông	499	499
2	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	-422	-422
	Kho lạnh nhiệt độ âm (01c)	-92	-92
	Máy theo dõi thú y Monitor (01c)	-33	-33
	Máy siêu âm xách tay 4D (01c)	-250	-250
	Máy đọc chip (01c)	-15	-15
	Nồi hấp tiệt trùng (01c)	-32	-32
3	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	-450	-450
	Mua sắm thiết bị phòng cháy, chữa cháy trang bị cho trụ sở mới tại số 05 Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội	-450	-450

DANH MỤC SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 2306/QĐ-SNNMT ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1	2		3
	Tổng số	17,065	17,065
A	Công trình quyết toán dự án hoàn thành	7,652	7,652
	Chi sự nghiệp kinh tế	7,652	7,652
	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi của xã Việt Long, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	2,124	2,124
	Sửa chữa dốc lên đề chữ Y tại K5+750 và dốc tại K6+000 phía HL đề Ngoc Tảo	158	158
	Sửa chữa đường hành lang hạ lưu đề hữu Hồng tại K48+600 đến K49+720	1,511	1,511
	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt quản lý đề Cát Bi	285	285
	Sửa chữa dốc hạ lưu tại K6+330 và K6+570 đề hữu Cà Lồ, thượng lưu tại K54+900 đề tả Hồng	222	222
	Sửa chữa dốc lên đề Tiên Tân phía hạ lưu tại K4+000 và K5+800; sửa chữa hệ thống cột Hm trên đề Tiên Tân đoạn K0+000-K7+000; trên đề La Thạch đoạn K0+000-K6+650	160	160
	Sửa chữa kè Cẩm Hà đề Hữu Cầu K23+880 - K24+950	2,488	2,488
	Cắm mốc chỉ giới hành lang thoát lũ và đề điều sông Đáy, thành phố Hà Nội (Chi cục Thủy lợi và PCTT)	704	704
B	Công trình chuyển tiếp	28,790	28,790
2	Chi sự nghiệp kinh tế	28,790	28,790
	Nạo vét kênh tiêu A2-14 (đoạn từ K0 đến K9-500) và nhánh Tân Phương (đoạn từ K0 đến K2-00)	10,000	10,000
	Nạo vét, sửa chữa kênh tiêu Lương Phúc	548	548
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề đoạn K16+900-K18+300 đề Hữu Đáy	48	48
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề hữu Đuống đoạn từ K9+750 - K10+800	38	38
	Sửa chữa điểm Lồi K12+904, Hoàng Long K13+951 đề hữu Đuống Gia Lâm	16	16
	Sửa chữa mặt đề hữu Hồng K33+200-K34+100, huyện Phúc Thọ; sửa chữa điểm canh đề tại K32+800 đề hữu Hồng	60	60
	Cải tạo sân, công tường bao Hạt quản lý đề tại K7+100 đề hữu Đáy	30	30
	Cải tạo, nâng cấp đường hành lang chân đề thượng lưu từ K9+135-K9+880 đề hữu Đáy, huyện Quốc Oai	150	150
	Cải tạo nâng cấp đường hành lang chân đề thượng lưu từ K14+300-K15+900 đề hữu Đáy, huyện Quốc Oai	300	300
	Xây dựng điểm canh đề K1+580 đề hữu Đáy; cải tại, nâng cấp dốc lên đề tại K0+450 thượng lưu đề hữu Đáy	73	73
	Chỉnh trang mái đề hạ lưu đề hữu Hồng từ K69+740 ÷ K70+060 phường Vĩnh Tuy	40	40
	Chỉnh trang mái đề thượng lưu đề hữu Đuống đoạn K0+000 - K0+950	50	50
	Xây dựng Điểm Bắc Biên tại K64+335 đề tả Hồng	50	50
	Cải tạo kè Linh Chiểu đoạn từ K32+100-K32+900 đề hữu hồng	630	630
	Cải tạo kè Phương Độ tương ứng vị trí K34+800-K35+000 đề Hữu Hồng	540	540
	Cải tạo kè Cẩm Đình tương ứng từ K2+800-K3+100 đề Văn Cốc	585	585
	Cải tạo kè Hồng Hà đoạn tương ứng K40+530 đến K40+900 đề Hữu Hồng	630	630
	Cải tạo kè Mạnh Tân từ K6+430 đến K6+700 đề hữu Cà Lồ, huyện Đông Anh	585	585
	Cải tạo kè Thá - Đức Hoà từ K14+700 đến K15+400 đề tả Cà Lồ, xã Đa Phúc	630	630
	Cải tạo, nâng cấp mái hạ lưu đề Văn Cốc từ K14+270 đến K14+320; từ K14+880 đến K15+020 thuộc địa bàn xã Ô Diên, Liên Minh	135	135
	Cải tạo, nâng cấp mái kè Tân Hồng tương ứng từ K12+100 đến K12+940 đề hữu Hồng, xã Cổ Đô	360	360
	Cải tạo trụ sở Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường tại 36A Phạm văn Đồng	500	500
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai	500	500
II	Thực hiện dự án	-28,277	-28,277
1	Chi sự nghiệp kinh tế	-40,302	-40,302
	Sửa chữa kè Ngoc Lâm - Bồ Đề đoạn tương ứng từ K64+400 đến K67+300 tả Hồng, quận Long Biên	-30,000	-30,000
	Sửa chữa kè Liên Trì đoạn tương ứng từ K44+200 đến K46+500 đề hữu Hồng, huyện Đan Phượng	-10,378	-10,378
	Nạo vét, sửa chữa kênh A2 - 12 huyện Ứng Hòa		
	Nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh tiêu khu Giữa	-3,000	-3,000
	Nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh tiêu Anh Hùng	-3,000	-3,000
	Nạo vét tuyến sông Giảng	-3,000	-3,000
	Sửa chữa hồ chứa nước Đền Sóc, huyện Sóc Sơn	-500	-500
	Nạo vét và tu sửa các công trình trên kênh tiêu Trung Hòa; kênh tiêu Bạch Tuyết		
	Sửa chữa đập chính, kênh tưới hồ chứa nước Cổ Đụng	-4,000	-4,000
	Sửa chữa, xử lý tổ mối, khoan phụt vữa, chống thấm đập Ngải Sơn hồ chứa nước Đồng Mô, thị xã Sơn Tây	-3,000	-3,000
	Sửa chữa tường kè đá xây tương ứng từ K64+550 đến K64+665 hạ lưu đề hữu hồng, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	-500	-500
	Sửa chữa Trụ sở Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú Y	200	200
	Xử lý tổ mối và ản họa thân đề bao Liên Trung K0+00-K3+800 các xã: Liên Hồng, Liên Hà, Liên Trung; đề La Thạch K0+000-K4+600 thuộc xã Phương Đình và xã Thọ An, huyện Đan Phượng	500	500
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề hữu Đáy đoạn từ K4+000-K5+762, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	1,000	1,000
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề Hữu Hồng đoạn từ K24+600 - K26+580, xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	600	600
	Sửa chữa dốc lên đề hữu Hồng, huyện Ba Vì tại các vị trí K5+050 phía hạ lưu; K6+400 phía hạ lưu; K12+750 phía thượng lưu; K13+550 phía thượng lưu; K20+550 phía hạ lưu; K22+730 phía thượng lưu.	499	499
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề hữu Cà Lồ đoạn từ K4+00-K5+00, huyện Đông Anh	552	552
	Sửa chữa đường hành lang chân đề hạ lưu đề hữu Cầu đoạn từ K22+880 - K24+800, xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	400	400
	Tu sửa kè Ngõ Đạo, đề hữu Cầu đoạn tương ứng từ K21+200 - K22+400 xã Tân Hưng, huyện Sóc Sơn	600	600
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề Tả Hồng đoạn từ K42+000 - K44+000, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1,500	1,500
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề Hữu Đuống đoạn từ K4+700 - K5+700 thộc các phường Thượng Thanh, Giang Biên, quận Long Biên	600	600
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề Tả Đuống đoạn từ K17+300 - K19+000, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1,200	1,200
	Sửa chữa mái đề phía đồng đề bao Quang Lăng từ K1+175 - K1+225 thuộc địa bàn thôn Mai Xá, xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên	124	124
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề Tả Đáy đoạn từ K26+650 - K28+000 các xã từ xã Cao Viên đến xã Cao Dương	1,000	1,000
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề Tả Đáy đoạn từ K50+250-K51+650, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa	900	900
	Khoan phụt vữa gia cố thân đề Hữu Đáy đoạn từ K5+762 - K7+100, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1,000	1,000
	Sửa chữa đường đĩnh kè Đôn Thư, Tả Đáy đoạn tương ứng từ K37+928 - K38+000, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai	237	237
	Sửa chữa kè Phú Châu tương ứng từ K18+500 đến K18+800 đề hữu Hồng, xã Phú Châu, huyện Ba Vì	400	400
	Sửa chữa kè Thịnh Liên, tả Đuống đoạn từ K20+725 - K21+367 và K21+900 - K22+458, thuộc địa phận xã Trung Mầu, huyện Gia Lâm	480	480
	Nạo vét hệ thống kênh tiêu do cụm thủy nông Liên Mạc Phụ Trách	480	480
	Nạo vét hệ thống kênh tiêu do cụm thủy nông Sông Cà Lồ phụ trách	320	320
	Nạo vét, sửa chữa tuyến kênh Gò Sum	555	555
	Sửa chữa tuyến kênh dẫn Cẩm Đình Hiệp Thuận (kênh dẫn sau cống Cẩm Đình)	300	300
	Nạo vét sông Nhuệ đoạn từ K8+560 đến K10+560	250	250
	Nạo vét các gầm cầu trên sông Nhuệ đoạn từ cống Liên Mạc đến cống Hà Đông	100	100
	Nạo vét sông Nhuệ đoạn từ cầu Trắng (K15+820) đến cầu Đen (K16+250)	100	100
	Nạo vét kênh Cầu Khâu, huyện Thanh Oai	200	200
	Nạo vét kênh tiêu T3A	200	200
	Nạo vét kênh tiêu T0, T1-2, T1-3	380	380
	Nạo vét kênh tiêu Trung Hoàng, kênh tiêu Từ Nê	300	300
	Nạo vét kênh Yên Cốc từ K5+150 đến K11+500	240	240
	Nạo vét hệ thống ngòi tiêu Phù Trì	440	440
	Nạo vét hệ thống kênh tiêu Thường Lệ - Ấp Hạ - Đầm Và	320	320
	Sửa chữa trụ sở hạt QLĐ tại K9+700 đề hữu Đuống, phường Phúc Lợi, quận Long Biên	600	600
	Sửa chữa khu làm việc, nhà xưởng Đập Đáy; sửa chữa sân khu quản lý Đập Đáy, huyện Đan Phượng	150	150
	Sửa chữa trụ sở chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tại Thanh Oai	140	140
	Sửa chữa trụ sở hạt quản lý đề Hoàng Mai-Thanh Trì	209	209
2	Chi sự nghiệp môi trường	12,025	12,025
	Công trình Sửa chữa, phủ vải HDPE phạm vi tiếp nhận rác phía Tây ô 8 và hợp nhất ô 8 ,9 giai đoạn I, các ô chứa bùn ô hợp nhất giai đoạn II thuộc Khu LHXLCT Nam Sơn	6,568	6,568
	Công trình Cải tạo, sửa chữa tường rào, đường bê tông xung quanh Khu LHXLCT Nam Sơn.	1,188	1,188
	Sửa chữa, phủ vải HDPE các khu vực tiếp nhận bù phụ rác xung quanh các ô chôn lấp giai đoạn I,giai đoạn II thuộc Khu XLCTR Xuân Sơn.	2,802	2,802
	Nạo vét bùn hồ Fukuoka thuộc Khu XLCTR Xuân Sơn.	906	906
	Công trình Cải tạo, sửa chữa lắp đặt hệ thống Camera đảm bảo an ninh, an toàn Khu LHXLCT Nam Sơn.	35	35
	Công trình Cải tạo sửa chữa lắp đặt hệ thống Camera đảm bảo an ninh, Khu XLCTR Xuân Sơn.	35	35
	Cải tạo, Sửa chữa tường rào xung quanh Khu XLCTR Xuân Sơn.	491	491

**PHỤ BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SAU ĐIỀU CHỈNH,
BỔ SUNG NĂM 2025**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2025**

Giao: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

(kèm theo Quyết định số 2306/QĐ-SNNMT ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
	Tổng số	-13,678	-13,678
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030	-2,845	-2,845
	Dự án phát triển sản xuất nông, lâm, nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh vùng để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	-2,845	-2,845
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	-10,833	-10,833
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về giảm nghèo		
	Dự án Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2024-2025 thuộc Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	-10,833	-10,833